

CHÍNH PHỦ
Số: 19/2004/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bầu cử
đại biểu hội đồng nhân dân năm 2003
CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH
Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003 (sau đây gọi là Luật) về số đại biểu Hội đồng nhân dân, đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu; các tổ chức phụ trách bầu cử; lập danh sách cử tri; tuyên truyền và vận động bầu cử; trình tự bầu cử và kết quả bầu cử; bầu cử thêm, bầu cử lại và bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 2. Quyền bầu cử và ứng cử

Quyền bầu cử và quyền ứng cử tại Điều 2 của Luật được quy định như sau:

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú:

- Đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; trừ những trường hợp đã được quy định tại Điều 25 của Luật.
- Đủ 21 tuổi trở lên, có đủ điều kiện và tiêu chuẩn quy định đều có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trừ những trường hợp đã được quy định tại Điều 31 của Luật.

Điều 3. Cách tính tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử

Cách tính tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử tại Điều 2 của Luật được quy định như sau:

1. Tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân được tính từ ngày, tháng, năm sinh ghi trong Giấy khai sinh đến ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định. Trường hợp không có Giấy khai sinh thì căn cứ vào sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân để tính tuổi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Mỗi tuổi tròn được tính từ ngày, tháng, năm sinh (dương lịch) của năm trước đến ngày, tháng, năm sinh (dương lịch) của năm sau.

2. Trường hợp không xác định được ngày sinh thì lấy ngày 01 của tháng sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử. Trường hợp không xác định được ngày và tháng sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong bầu cử

Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo Điều 5 của Luật được quy định như sau:

1. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, thực hiện công tác bầu cử của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; phát hành mẫu phiếu bầu, mẫu thẻ cử tri, mẫu thẻ đại biểu Hội đồng nhân dân và các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử.

2. Các Bộ, ngành liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị tích cực, chủ động tham gia công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật; cử người tham gia phối hợp, thực hiện công tác bầu cử theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức phụ trách bầu cử.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện công tác bầu cử, bảo đảm phương tiện vật chất cho cuộc bầu cử; giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức phòng, chống cháy, nổ tại các địa điểm bỏ phiếu, bảo đảm để cuộc bầu cử diễn ra dân chủ, đúng pháp luật, an toàn và tiết kiệm.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai công tác chuẩn bị và phục vụ bầu cử theo phân công của Ủy ban nhân dân.

Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi tiến độ cuộc bầu cử, tổng hợp kết quả cuộc bầu cử và thống kê số lượng, chất lượng, cơ cấu đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 5. Kinh phí phục vụ bầu cử

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo Điều 8 của Luật được quy định như sau:

1. Kinh phí bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm.
2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nội vụ lập phương án phân bổ ngân sách phục vụ bầu cử trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và hướng dẫn việc lập dự toán, quyết toán kinh phí bầu cử, bảo đảm để kinh phí bầu cử được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

Chương II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 6. Cách tính số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

Cách tính số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo Điều 9 của Luật được quy định như sau:

1. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi đơn vị hành chính được tính trên cơ sở dân số của từng đơn vị theo quy định tại Điều 9 của Luật.
2. Căn cứ để tính số đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi địa phương là số liệu dân số có đến ngày 31 tháng 12 của năm trước năm tiến hành cuộc bầu cử do Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

Điều 7. Ấn định số lượng đơn vị bầu cử và xác định đơn vị bầu cử

Số lượng đơn vị bầu cử tại Điều 11 của Luật được quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ quy định tại Điều 11 của Luật và tình hình cụ thể địa phương để ấn định số đơn vị bầu cử và danh sách các đơn vị bầu cử, trình Ủy

ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; số đơn vị bầu cử và danh sách đơn vị bầu cử cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ấn định và trình Chính phủ phê chuẩn.

2. Việc xác định đơn vị bầu cử được thực hiện như sau:

a) Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) thì đơn vị bầu cử được xác định là huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện), liên huyện hoặc liên xã;

b) Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thì đơn vị bầu cử được xác định là xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã), liên xã hoặc liên thôn;

c) Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã thì đơn vị bầu cử được xác định là thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc (gọi chung là thôn), tổ dân phố hoặc liên thôn, liên tổ dân phố;

d) Trường hợp thành lập hai đơn vị bầu cử ở một đơn vị hành chính huyện, xã hoặc ở một thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp bầu cử có trách nhiệm xác định ranh giới rõ ràng, hợp lý giữa các đơn vị bầu cử để việc tổ chức thực hiện bầu cử được thuận lợi.

Điều 8. Số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử

Số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử tại Điều 10 của Luật được quy định như sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bầu theo đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu.

2. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương để ấn định số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử, nhưng hạn chế số đơn vị được bầu dưới ba đại biểu và trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ấn định và trình Chính phủ phê chuẩn.

Điều 9. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng

Khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng theo Điều 42 của Luật được quy định như sau:

1. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng ở một đơn vị bầu cử là trường hợp khuyết người ứng cử sau khi danh sách những người ứng cử đã được công bố do một hoặc một số người ứng cử bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị chết hoặc vì lý do khác phải xoá tên hoặc rút tên khỏi danh sách người ứng cử, dẫn đến số người ứng cử ở đơn vị bầu cử không còn nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó ít nhất là hai người như quy định tại Điều 42 của Luật.

2. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng xảy ra trước khi niêm yết danh sách những người ứng cử hai ngày trở lên, thì Hội đồng bầu cử sau khi thống nhất ý kiến với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lựa chọn người có tín nhiệm cao nhất trong số người còn lại ở danh sách hiệp thương lần thứ ba để bổ sung vào danh sách những người ứng cử.

3. Trường hợp không lựa chọn được người để bổ sung vào danh sách những người ứng cử hoặc trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng xảy ra sau thời gian quy định tại khoản 2 Điều này, thì Ủy ban nhân dân cấp bầu cử quyết định việc giảm số đại biểu được bầu ở đơn vị bầu cử khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng, trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; đối với đơn vị bầu cử cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ phê chuẩn.

Điều 10. Phân định khu vực bỏ phiếu

Phân định khu vực bỏ phiếu theo Điều 13 của Luật được quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ vào hoàn cảnh địa dư, phân bố dân cư và khả năng tổ chức của địa phương, phân chia khu vực bỏ phiếu và trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn:

a) Mỗi khu vực bỏ phiếu có thể là một thôn, tổ dân phố hoặc là liên thôn, liên tổ dân phố;

b) Trường hợp do số cử tri đông, phải phân chia thôn, tổ dân phố thành nhiều khu vực bỏ phiếu thì Ủy ban nhân dân cấp xã xác định rõ ranh giới và thông báo để cử tri nhận biết khu vực bỏ phiếu.

2. Chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân quyết định việc phân chia khu vực bỏ phiếu ở đơn vị mình.